

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 466/2024/HC-PT

Ngày: 28 - 5 - 2024

V/v Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Minh

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ

Ông Dương Anh Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 1154/2023/TLPT-HC ngày 27 tháng 12 năm 2023, về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 113/2023/HC-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1354/2024/QĐ-PT ngày 02/5/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1951; địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (Theo hợp đồng ủy quyền số 09462, quyền số 10/2022TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C thực hiện ngày 11/7/2022) (Có mặt).

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B. (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Đỗ Minh T, cộng tác viên Hội luật gia tỉnh B (vắng mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh S, chức vụ: Phó Chủ tịch. (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

+ Ông Nguyễn Xuân V, chức vụ : Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P (vắng mặt).

+ Luật sư Phạm Thị Minh H, Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

+ Ông Võ Văn P, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường P, thành phố P.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Nhật T1, công chức địa chính. (Theo Văn bản số 1153/UBND ngày 17/10/2023 của UBND phường P) (có mặt).

2. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

3. Ban Q1. (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: người khởi kiện bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền Nguyễn Thị Kim L trình bày:*

Vào những năm thập niên 1980-1982, bà Nguyễn Thị B khai hoang một thửa đất khoảng 10ha đất nông nghiệp tại Khu phố E, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Bà trồng một số cây ngắn ngày như dưa, đậu đen, khoai mì...để làm nguồn kinh tế chính của gia đình. Sau đó, gia đình bà có trồng thêm cây điều và keo lá tràm nhưng không có hiệu quả kinh tế, cây chết nhưng đến nay một số cây vẫn còn tồn tại. Năm 1997, bà cho con trai là ông Trần Văn T2 diện tích hơn 06ha đất. Phần còn lại bà tiếp tục canh tác cho đến hôm nay. Năm 2005, bà B trồng cây điều, keo lá tràm và bạch đàn, phần đất còn lại bà trồng dưa hấu và đậu phụng. Tháng 8/2012, UBND tỉnh B tổ chức sự kiện hội thi khinh khí cầu và đã mượn đất của gia đình bà để tổ chức. Để có mặt bằng, Ban

tổ chức đã yêu cầu gia đình bà cho chặt một số cây và đề nghị được đền bù bằng tiền, gia đình bà đã đồng ý. Hiện nay, các gốc cây này vẫn còn trên đất.

Việc Hội đồng tư vấn xét tính pháp lý của UBND phường P kết luận các thửa đất của bà đang khiếu nại có nguồn gốc do Ban Q2 quản lý, gia đình bà chiếm đất trồng cây vào năm 2010 là không có cơ sở, bởi vì: Việc khai hoang đất của gia đình bà, có ông Hồ Thanh Ê nguyên là Chủ tịch UBND xã P từ năm 1979 đến năm 1983 và một số người sống, canh tác lâu năm tại thửa đất trên xác nhận làm chứng. Việc UBND tỉnh giao đất cho Ban Q2 trong đó có một phần đất của gia đình bà mà không đến trực tiếp thực địa để kiểm tra là tất trách làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Hủy Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết đơn của bà Nguyễn Thị B khiếu nại Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của UBND thành phố P (lần hai);

- Hủy Quyết định 505/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 904/QĐ-KPHQ ngày 08/11/2013 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

** Quá trình giải quyết vụ án, người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh B đề nghị vắng mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh B, Luật sư Đỗ Minh T trình bày:* Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, bà B không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, quá trình sử dụng đất không kê khai, nộp thuế. Theo hồ sơ thì trên đất có cây đào được trồng năm 2007, tuy nhiên thời điểm này diện tích đất này đã có Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 16/6/2006 của UBND tỉnh B về việc thu hồi đất giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận quản lý. Đối với diện tích đất bà B cho rằng bà đã khai hoang trồng một số cây ngắn ngày như dưa, đậu đen, khoai mì...để làm nguồn kinh tế chính của gia đình là đất rừng do Nhà nước quản lý.

** Theo văn bản số 8815/UBND-TH ngày 01/8/2018, người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố P trình bày:* Phần diện tích đất bà Nguyễn Thị B đang khởi kiện là diện tích đất nằm trong quy hoạch 03 loại rừng thuộc tiểu khu B trước đây, do Ban Q2 quản lý, trồng rừng keo lá tràm năm 1998 và rừng trồng keo lá tràm hỗn giao năm 1999. Năm 2004, Ban Q2 đã làm hồ sơ xin thanh lý rừng trồng bị chết và đã được UBND tỉnh thu hồi giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh tại Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 16/6/2006.

Trường hợp của hộ bà Nguyễn Thị B do đã có hành vi chiếm đất do Nhà nước quản lý, cho nên UBND thành phố P đã ban hành Quyết định Áp dụng

biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định cưỡng chế thi hành Quyết định Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì bà B có đơn khiếu nại, UBND thành phố P đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu đối với hộ bà Nguyễn Thị B. Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND thành phố P nên hộ bà Nguyễn Thị B đã gửi đơn khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND tỉnh.

Ngày 13/7/2017, UBND tỉnh B đã ban hành Quyết định số 1989/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần 2 đối với bà Nguyễn Thị B. Tại Quyết định này, UBND tỉnh khẳng định việc UBND thành phố ban hành Quyết định Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, Quyết định cưỡng chế thi hành Quyết định Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định giải quyết khiếu nại là đúng quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân phường P trình bày:* Theo Công văn số 34 ngày 08/3/2010 của Ban Q2 thì diện tích đất trên do Nhà nước quản lý, phù hợp với kết quả hợp xét tính pháp lý của UBND phường P. Năm 1998, đất trồng keo lá tràm, năm 1999 chuyển sang rừng hỗn giao, năm 2004 thì thanh lý.

** Theo Văn bản số 4119/PTQĐ-QLQĐ ngày 23/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận trình bày:* Căn cứ theo Quyết định 1566/QĐ-UBND ngày 16/6/2006 của UBND tỉnh B về việc thu hồi và giao đất cho Q đầu tư hạ tầng và Phát triển quỹ đất Bình Thuận tại phường P, H, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Qua rà soát hồ sơ bồi thường thuộc dự án xây dựng công trình và sử dụng quỹ đất 02 bên đường ĐT.706B thì hộ bà Nguyễn Thị B không có quyết định thu hồi đất. Từ cơ sở trên, Trung tâm không có hồ sơ bồi thường cung cấp cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận cũng như không có cơ sở để xác định diện tích đất của bà B khiếu kiện thuộc thửa đất nào.

** Theo Văn bản số 28/BQL-HP ngày 30/01/2019 và Văn bản số 245/BQL-HP ngày 15/7/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ban Q1 trình bày:* Qua đối chiếu với hồ sơ trước đây của Ban Q2 quản lý được chuyển giao sang khi sáp nhập (đầu năm 2015), theo quy hoạch đất lâm nghiệp tại Quyết định 09/2001/QĐ-UBBT ngày 12/02/2001 của UBND tỉnh thì thửa đất bà Nguyễn Thị B đang khiếu kiện có diện tích 46.252m² thuộc thửa đất số 4 nằm trong đất lâm nghiệp thuộc tiểu khu B do Ban Q2 quản lý. Ban Q2 đã chuyển giao lại cho Q đầu tư hạ tầng và Phát triển quỹ đất (nay là Trung tâm P1) theo Quyết định 1566/QĐ-UBND ngày 16/6/2006 của UBND tỉnh B. Thực tế trong quá trình quản lý, Ban Q2 có trồng rừng hỗn giao keo lá tràm và M vào năm 1999 trên khu vực này. Đến năm 2004, khu vực rừng trồng này đã được lập hồ sơ thanh lý

rừng chết do nắng hạn. Theo hồ sơ được Ban Q2 chuyển giao khi sáp nhập thì không có tài liệu nào liên quan đến việc lấn chiếm trên phần diện tích 46.252m² nêu trên. Do đó, đơn vị không có cơ sở xác định thực tế bà B có lấn chiếm hay không.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 113/2023/HC-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã tuyên xử:

1/. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, về việc:

- Hủy Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết đơn của bà Nguyễn Thị B khiếu nại Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của UBND thành phố P (lần hai);

- Hủy Quyết định 505/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 904/QĐ-KPHQ ngày 08/11/2013 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10/11/2023, người khởi kiện bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện ủy quyền của người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, với các lý do như sau: bà Nguyễn Thị B khai hoang một thửa đất khoảng 10ha đất nông nghiệp tại Khu phố E, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, có ông Hồ Thanh Ê nguyên là chủ tịch UBND xã P từ năm 1979 đến năm 1983 và một số người sống, canh tác lâu năm tại thửa đất trên xác nhận làm chứng. Năm 1997, bà cho con trai là ông Trần Văn T2 diện tích hơn 06ha đất. Phần còn lại bà tiếp tục canh tác cho đến hôm nay. Năm 2005, bà B trồng cây điều, keo lá tràm và bạch đàn, phần đất còn lại bà trồng dưa hấu và đậu phụng. Tháng 8/2012, UBND tỉnh B tổ chức sự kiện hội thi khinh khí cầu và đã mượn đất của gia đình bà để tổ chức. Để có mặt bằng, Ban tổ chức đã yêu cầu gia đình bà cho chặt một số cây và đề nghị được đền bù bằng tiền, gia đình bà đã đồng ý. Việc Hội đồng tư vấn xét tính pháp lý của UBND phường P kết luận các thửa đất của bà đang khiếu nại có nguồn gốc do Ban Q2 quản lý, gia đình bà chiếm đất trồng cây vào năm 2010 là không có cơ sở, bởi vì: Việc khai hoang đất của gia đình bà, Việc UBND tỉnh giao đất cho Ban Q2 trong đó có một phần đất của gia đình bà mà không đến trực tiếp thực địa để kiểm tra là tất trách, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình

bà. Từ đó bà B đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Quá trình sử dụng đất, bà Nguyễn Thị B không đăng ký kê khai đối với diện tích đất mà theo bà B trình bày đã khai hoang từ năm 1982 nên hồ sơ địa chính không quy chủ cho bà B sử dụng đối với diện tích 46.252m² đất, tọa lạc tại phường P, thành phố P. Do đó, việc bà B trình bày có quá trình sử dụng ổn định diện tích đất nêu trên là không có căn cứ. Diện tích đất bà Nguyễn Thị B khiếu kiện nằm trong tiểu khu B là đất rừng phòng hộ do Nhà nước quản lý. Đến ngày 16/6/2006, UBND tỉnh B ban hành quyết định số 1566, về việc thu hồi và giao đất cho Q đầu tư hạ tầng và Phát triển Quỹ đất tỉnh Bình Thuận (nay là Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận). Nhà nước đã thực hiện quyền quản lý xuyên suốt, liên tục đối với diện tích đất mà nay bà Nguyễn Thị B khiếu kiện. Các lời khai của nhân chứng do bà Nguyễn Thị B thu thập và cung cấp cho Tòa án, không phù hợp với tài liệu hồ sơ quản lý đối với tiểu khu B là đất rừng phòng hộ do Nhà nước quản lý, nên không có căn cứ để xem xét. Bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà B là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Về nội dung: Có cơ sở để khẳng định bà Nguyễn Thị B không có quá trình sử dụng đất, không đăng ký kê khai đối với diện tích đất mà theo bà B trình bày đã khai hoang từ năm 1982 việc ban hành các Quyết định số 904/QĐ-KPHQ, Quyết định số 505/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố P và Quyết định số 1989/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh B là đúng trình tự thủ tục, nội dung phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị B trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, Chủ tịch UBND tỉnh B, Chủ tịch UBND thành phố P, Ban Q1 có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện:

[2.1] Xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị kiện.

Ngày 08/11/2013, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 904/QĐ-KPHQ về việc Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, không đồng ý với quyết định này, bà Nguyễn Thị B đã khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố P. Ngày 20/8/2014, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 505/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần đầu), bà Nguyễn Thị B không đồng ý với quyết định này nên tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh B. Ngày 13/7/2017, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1989/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn của bà Nguyễn Thị B khiếu nại Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của UBND thành phố P (lần hai).

Trong quá trình thụ lý, giải quyết, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiến hành xác minh nội dung khiếu nại, thu thập tài liệu, lập báo cáo xác minh nội dung khiếu nại, tổ chức đối thoại với người khiếu nại, sau đó ban hành quyết định giải quyết khiếu nại. Như vậy, việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố P, Chủ tịch UBND tỉnh B đối với khiếu nại của bà Nguyễn Thị B là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định mục 2, mục 3 Chương 3 Luật khiếu nại.

[2.2] Về nội dung các quyết định hành chính bị kiện:

Theo hồ sơ địa chính của phường P, thành phố P không thể hiện bà Nguyễn Thị B (kể cả ông Trần Văn T2 - con bà B) có đăng ký kê khai quá trình sử dụng đất với cơ quan hành chính cấp cơ sở nơi có đất. Mặt khác, ngày 16/11/2012, UBND phường P tổ chức họp Hội đồng tư vấn xét tính pháp lý quyền sử dụng đất, đã xác định các thửa đất bà B khởi kiện có nguồn gốc do Ban Q2 quản lý, gia đình bà B chiếm đất trồng cây vào năm 2010. Qua rà soát bản đồ đo đạc theo Nghị định số 60/1994/NĐ-CP của Chính phủ không thể hiện gia đình bà B có đăng ký, kê khai các thửa đất này và cũng phù hợp với lời trình bày bà B chỉ sử dụng đất chứ không kê khai đăng ký tại địa phương.

Tại Văn bản số 151/BQLRPHHP-KT ngày 12/7/2012 của Ban Q2 và Văn bản số 28/BQL-HP ngày 30/01/2019 của Ban Q1 xác định: Hiện trạng thửa đất bà Nguyễn Thị B khởi kiện thuộc thửa đất số 4, diện tích 45.554m² nằm chồng lấn vào đất trồng rừng keo lá tràm năm 1998 và rừng trồng keo lá tràm hỗn giao

năm 1999. Đến năm 2004, khu vực rừng trồng này đã được lập hồ sơ thanh lý rừng chết do nắng hạn. Toàn bộ diện tích đất này do Ban Q2 quản lý kể từ năm 1999 đến năm 2006 thì chuyển giao lại cho Q đầu tư hạ tầng và Phát triển quỹ đất (nay là Trung tâm P1) theo Quyết định 1566/QĐ-UBND ngày 16/6/2006 của UBND tỉnh B về việc thu hồi và giao cho Q Đầu tư hạ tầng và phát triển quỹ đất. Như vậy có căn cứ cho rằng diện tích đất bà Nguyễn Thị B khiếu kiện là đất công do nhà nước quản lý. Cho nên trên bản đồ đo đạc theo Nghị định số 60/1994/NĐ-CP của Chính phủ không thể hiện có đất thuộc gia đình bà B.

[2.3] Xét lời khai người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B cho rằng phần đất của bà B canh tác trước đây không nằm trong đất rừng trồng như văn bản của Ban Q2:

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã tiến hành đo đạc đất tại thực địa và được thể hiện tại Mạnh chính lý thửa đất tại thửa số 01, tờ bản đồ số 4 (212461-6) ngày 10/01/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B xác định diện tích theo chỉ dẫn bà Nguyễn Thị B là 45.554,1m². Quá trình xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu cơ quan chuyên môn thực hiện chồng xếp diện tích đất của bà Nguyễn Thị B được đo đạc thực tế theo Mạnh chính lý thửa đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B ngày 10/01/2019 vào bản đồ quy hoạch 03 loại rừng thuộc tiểu khu B do Ban Q2 quản lý theo Quyết định số 09/2001 ngày 12/02/2001 của UBND tỉnh B. Kết quả là toàn bộ diện tích đất bà B đang khởi kiện nằm hoàn toàn trong bản đồ được quy hoạch 03 loại rừng thuộc tiểu khu B.

Hội đồng xét xử xét thấy, Quyết định số 505/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần đầu) của UBND thành phố P xác định có các cơ sở pháp lý chứng minh các thửa đất mà bà Bấy khiếu nại có nguồn gốc Ban Q2 quản lý, việc gia đình bà đến trồng cây trên thửa đất này vào năm 2010 là hành vi chiếm đất trái phép trên phần diện tích đã có Quyết định thu hồi đất số 1566/QĐ-UBND ngày 16/6/2006 của UBND tỉnh B.

Như vậy, quá trình giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại đã xem xét tính pháp lý về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B, từ đó Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 giữ nguyên Quyết định số 505/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4] Do hành vi chiếm đất do Nhà nước quản lý của bà Nguyễn Thị B đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, nên ngày 08/11/2013, Chủ tịch UBND

thành phố P ban hành Quyết định số 904/QĐ-KPHQ về việc Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là đúng quy định tại Điều 38 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc ban hành các Quyết định số 904/QĐ-KPHQ, Quyết định số 505/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố P và Quyết định số 1989/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh B là đúng trình tự thủ tục, thẩm quyền và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B không có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B không cung cấp thêm các tài liệu, chứng cứ gì khác ngoài những tài liệu, chứng cứ đã được Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà B, giữ y bản án sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng, bà B đã nộp đủ các chi phí.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B không được chấp nhận nên bà B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Tuy nhiên, bà B thuộc trường hợp được miễn án phí do là người trên 60 tuổi theo quy định, nên bà B được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 113/2023/HC-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Tuyên xử:

1/. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, về việc:

- Hủy Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết đơn của bà Nguyễn Thị B khiếu nại Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của UBND thành phố P (lần hai);

- Hủy Quyết định 505/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 904/QĐ-KPHQ ngày 08/11/2013 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

2/. Về chi phí tố tụng: Người khởi kiện phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng, bà Nguyễn Thị B đã nộp đủ các chi phí.

3/. Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà đã nộp theo Biên lai số 0022859 ngày 10/7/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận. Bà Nguyễn Thị B đã nộp đủ án phí.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B được miễn, hoàn trả 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị B đã nộp (do bà Nguyễn Thị Kim L nộp thay) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000024 ngày 23/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đức Thọ

Dương Anh Văn

Nguyễn Đắc Minh